Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng Ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**18,413,850,495,012**	**19,164,602,511,633**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**4,864,813,951,649**	**4,115,884,646,637**
111	1. Tiền		1,521,757,352,970	953,478,997,565
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,343,056,598,679	3,162,405,649,072
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**11,165,486,789,096**	**12,393,226,750,273**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11,165,486,789,096	12,393,226,750,273
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**696,475,952,856**	**568,608,377,917**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	305,257,999,833	157,654,572,653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	42,027,030,769	54,679,363,371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	695,380,726,202	702,587,109,178
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(346,189,803,948)	(346,312,667,285)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**1,563,239,928,847**	**1,967,137,719,907**
141	1. Hàng tồn kho	9	1,750,219,687,545	2,169,540,753,708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(186,979,758,698)	(202,403,033,801)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**123,833,872,564**	**119,745,016,899**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	106,390,368,015	97,129,905,121
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,429,016,759	18,203,862,026
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,014,487,790	4,411,249,752

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
200	***B. TÀI SẢN DÀI HẠN***		***7,745,498,181,277***	***7,797,873,582,412***
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***6,506,578,029***	***9,110,080,970***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6,005,003,018	6,005,003,018
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		35,891,988,834	38,495,491,775
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,390,413,823)	(39,390,413,823)
220	***II. Tài sản cố định***	**10**	***4,915,522,815,422***	***4,685,440,455,287***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3,974,094,934,428	3,743,642,558,190
222	Nguyên giá		10,707,915,276,656	10,190,230,853,202
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6,733,820,342,228)	(6,446,588,295,012)
227	2. Tài sản cố định vô hình		941,427,880,994	941,797,897,097
228	Nguyên giá		1,095,667,032,236	1,091,733,605,211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(154,239,151,242)	(149,935,708,114)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	**10**	***66,509,360,053***	***58,433,154,033***
231	1. Nguyên giá		92,668,621,947	80,830,516,128
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(26,159,261,894)	(22,397,362,095)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***52,831,988,294***	***307,773,703,264***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52,831,988,294	307,773,703,264
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	**5**	***2,203,520,608,908***	***2,162,738,822,723***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,922,676,923,135	1,878,458,174,350
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		665,885,700,116	665,885,700,116
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(435,910,894,248)	(435,473,931,648)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,868,879,905	53,868,879,905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***500,606,830,571***	***574,377,366,135***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	296,388,205,207	328,604,633,780
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		179,718,463,139	214,736,310,715
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		24,500,162,225	31,036,421,640
270	***TỔNG CỘNG TÀI SẢN***		***26,159,348,676,289***	***26,962,476,094,045***

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01-DN/HN

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	30/06/2020	01/01/2020
300	***C. NỢ PHẢI TRẢ***		***6,417,635,456,293***	***6,886,229,037,681***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5,573,385,094,445***	***6,087,830,053,039***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,754,556,155,533	2,427,067,853,887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		101,091,796,404	42,587,372,642
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,129,027,109,772	855,960,013,165
314	4. Phải trả người lao động		338,473,846,404	389,618,575,865
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	588,847,011,988	433,170,981,720
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		880,260,289	930,242,260
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	977,080,900,715	1,079,347,828,644
320	8. Vay ngắn hạn		445,912,909,719	560,511,063,296
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		554,312,916	3,710,918,283
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		236,960,790,705	294,925,203,277
330	***II. Nợ dài hạn***		***844,250,361,848***	***798,298,984,642***
331	1. Phải trả người bán dài hạn		88,793,875,350	100,000,000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		22,183,449	22,183,449
337	4. Phải trả dài hạn khác		54,010,016,000	54,073,316,000
338	5. Vay dài hạn		459,456,327,274	494,244,987,274
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		32,968,608,497	30,543,620,073
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		127,298,621,349	135,416,747,716
343	8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		81,700,729,929	83,998,130,130

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**19,741,713,219,996**	**20,076,247,056,364**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**19,741,713,219,996**	**20,076,247,056,364**
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*28,280,595,227*	*27,272,873,771*
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,122,834,056,347	1,130,372,829,157
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,876,152,357,319	11,231,596,467,620
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*9,070,042,671,241*	*6,485,261,875,965*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*1,806,109,686,078*	*4,746,334,591,655*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,298,425,684,877	1,270,984,359,590
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**26,159,348,676,289**	**26,962,476,094,045**

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06	
			2020	2019	2020	2019
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	7,184,968,541,392	9,179,377,757,847	12,123,717,948,827	18,517,362,525,225
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	49,944,475,416	91,611,628,993	79,874,282,171	92,820,389,440
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17	7,135,024,065,976	9,087,766,128,854	12,043,843,666,656	18,424,542,135,785
11	4. Giá vốn hàng bán	18	4,927,884,582,852	6,674,203,727,429	8,483,488,629,536	13,819,747,312,156
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2,207,139,483,124	2,413,562,401,425	3,560,355,037,120	4,604,794,823,629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	226,730,792,757	198,779,893,800	495,775,011,957	371,038,237,486
22	7. Chi phí tài chính	20	19,105,894,502	12,800,748,500	39,184,991,629	9,026,775,201
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		*16,505,453,910*	*5,970,927,556*	*34,545,965,865*	*13,830,994,903*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết		57,548,990,273	91,368,677,569	98,467,817,737	167,054,719,793
25	9. Chi phí bán hàng	21	794,505,301,726	644,166,172,570	1,354,713,913,074	1,335,854,738,552
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	211,607,411,214	183,283,817,366	352,992,418,054	349,426,186,759
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,466,200,658,712	1,863,460,234,358	2,407,706,544,057	3,448,580,080,396
31	12. Thu nhập khác		8,967,181,772	12,435,493,600	14,898,404,929	19,838,132,087
32	13. Chi phí khác		2,588,951,449	4,316,718,275	4,731,407,046	12,768,622,608
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		6,378,230,323	8,118,775,325	10,166,997,883	7,069,509,479
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,472,578,889,035	1,871,579,009,683	2,417,873,541,940	3,455,649,589,875
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		223,471,270,627	287,202,507,070	447,757,034,053	635,585,479,716
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		33,415,883,786	54,310,769,354	37,442,836,000	65,165,621
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,215,691,734,622	1,530,065,733,259	1,932,673,671,887	2,819,998,944,538
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1,164,460,451,724	1,437,739,381,337	1,864,690,552,970	2,658,458,475,046
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		51,231,282,898	92,326,351,922	67,983,118,917	161,540,469,492
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,773	2,155	2,819	3,971

M.S.D.N: 0583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett

Ngày 29 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06*	
			2020	*2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2,417,873,541,940**	**3,455,649,589,875**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao TSCĐ		295,052,635,671	318,423,774,642
3	Các khoản dự phòng		(10,883,705,989)	(5,483,198,504)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		(151,486,242)	214,283,030
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(561,848,609,528)	(533,670,140,993)
6	Chi phí lãi vay		34,545,965,865	13,830,994,903
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(161,849,232,003)	89,714,538,544
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		422,555,998,480	271,396,333,351
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(287,408,805,464)	(487,774,595,102)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		23,027,665,679	153,751,548,421
14	Tiền lãi vay đã trả		(35,627,002,965)	(13,989,983,782)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(471,922,362,613)	(638,009,022,392)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(89,898,745,467)	(249,751,255,295)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,573,465,857,364**	**2,374,302,866,698**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(161,679,450,982)	(52,736,548,482)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		672,000,000	2,093,200,000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6,140,095,041,096)	(5,176,057,177,678)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7,370,835,002,273	3,673,006,397,122
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		545,598,258,442	387,200,605,497
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1,615,330,768,637**	**(1,166,493,523,541)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06	
			2020	2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1,194,925,740,511	1,538,397,108,138
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,344,312,554,088)	(1,801,105,207,567)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,290,337,652,007)	(108,777,468,402)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(2,439,724,465,584)**	**(371,485,567,831)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**749,072,160,417**	**836,323,775,326**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4,115,884,646,637**	**4,467,391,585,137**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(142,855,405)**	**8,662,766**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**4,864,813,951,649**	**5,303,724,023,229**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2020

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 32 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	46 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm .

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.
Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng .

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Tiền mặt	4,679,898,263	1,999,169,826
Tiền gửi ngân hàng	1,517,077,454,707	951,479,827,739
Các khoản tương đương tiền (*)	3,343,056,598,679	3,162,405,649,072
TỔNG CỘNG	**4,864,813,951,649**	**4,115,884,646,637**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30.06.2020			01.01.2020		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11,165,486,789,096	-	11,165,486,789,096	12,393,226,750,273	-	12,393,226,750,273
	11,165,486,789,096	-	11,165,486,789,096	12,393,226,750,273	-	12,393,226,750,273

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	30.06.2020			01.01.2020		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000	-	30,000,000,000	33,000,000,000	-	33,000,000,000
	50,868,879,905	(20,868,879,905)	30,000,000,000	53,868,879,905	(20,868,879,905)	33,000,000,000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2020		01.01.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,922,676,923,135	(97,332,469,971)	1,878,458,174,350	(97,332,469,971)
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	665,885,700,116	(338,578,424,277)	665,885,700,116	(338,141,461,677)
	2,588,562,623,251	(435,910,894,248)	2,544,343,874,466	(435,473,931,648)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	30.06.2020				01.01.2020			
	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	6,634,611,156	-	26.00%	26.00%	11,239,321,481	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	27.62%	101,661,391,357	-	34.92%	27.62%	112,110,621,745	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.18%	21.80%	490,159,542,128	-	22.18%	21.80%	478,371,013,670	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	10.20%	36,809,669,144	-	20.00%	10.20%	39,413,251,891	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	38.98%	38.62%	4,877,957,381	-	38.98%	38.62%	5,349,040,203	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	79,950,136,574	-	33.85%	30.84%	79,280,455,575	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	159,363,148,421	-	32.41%	32.40%	149,579,209,268	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	51,474,168,479	-	20.00%	20.00%	49,365,264,038	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	25,629,517,101	-	20.00%	20.00%	32,474,770,492	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	40.00%	119,289,076,016	-	25.00%	35.00%	129,777,418,614	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	352,488,490,837	-	30.00%	30.00%	300,165,809,593	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	30.00%	30.00%	269,502,515,772	-	30.00%	30.00%	261,432,271,091	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	59,707,539,072	-	35.00%	35.00%	58,224,106,724	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	45,486,234,215	-	26.00%	26.00%	48,931,173,926	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	21,980,801,965	-	20.00%	20.00%	25,082,322,522	-
			1,922,676,923,135	(97,332,469,971)			1,878,458,174,350	(97,332,469,971)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.06.2020			01.01.2020		
	Quyền sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Quyền sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	%	VNĐ	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.01%	216,579,320,000	-	2.01%	216,579,320,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	8.89%	50,000,000,000	-	8.89%	50,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	0.22%	51,475,140,000	(36,958,271,400)	0.21%	51,475,140,000	(36,521,308,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	4.91%	23,085,000,000	(23,085,000,000)	4.91%	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	9.80%	30,700,950,000	(30,700,950,000)	9.80%	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10.00%	35,757,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.20%	45,000,000,000	(45,000,000,000)	7.20%	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10.38%	3,954,000,000	(3,954,000,000)	10.38%	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC	7.74%	14,992,108,200	(319,597,560)	7.74%	14,992,108,200	(319,597,560)
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	5.60%	300,000,000	(300,000,000)	5.60%	300,000,000	(300,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	3.02%	5,600,000,000	(1,810,837,795)	3.02%	5,600,000,000	(1,810,837,795)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	0.52%	1,161,147,000	-	0.52%	1,161,147,000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54%	26,588,267,394	-	13.54%	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)
		665,885,700,116	(338,578,424,277)		665,885,700,116	(338,141,461,677)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Bên thứ ba	118,865,388,777	70,929,478,803
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	186,392,611,056	86,725,093,850
TỔNG CỘNG	**305,257,999,833**	**157,654,572,653**

7 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Bên thứ ba	42,027,030,769	54,679,363,371
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	-
	42,027,030,769	**54,679,363,371**

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan	277,230,733,543	277,230,733,543
Lãi tiền gửi	317,241,960,990	313,539,765,595
Cổ tức và lợi nhuận	17,884,307,000	48,821,921,232
Phải thu ngắn hạn khác	83,023,724,669	62,994,688,808
TỔNG CỘNG	**695,380,726,202**	**702,587,109,178**
Trong đó:		
Bên thứ ba	398,075,406,023	366,937,762,809
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	297,305,320,179	335,649,346,369
	695,380,726,202	**702,587,109,178**
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	27,863,223,834	30,466,726,775
Phải thu khác	8,028,765,000	8,028,765,000
TỔNG CỘNG	**35,891,988,834**	**38,495,491,775**

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 Giá trị VNĐ
Hàng đang đi trên đường	44,816,694,232	206,339,542,512
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	511,689,886,745	517,894,000,688
Công cụ, dụng cụ trong kho	242,628,604,071	285,028,888,383
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206,031,718,430	232,611,199,538
Thành phẩm tồn kho	745,052,784,067	927,667,122,588
TỔNG CỘNG	**1,750,219,687,545**	**2,169,540,753,708**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	**2,078,623,291,633**	**7,700,011,600,756**	**254,634,372,155**	**147,640,041,984**	**9,321,546,674**	**10,190,230,853,202**
Tăng trong năm	**20,436,376,688**	**498,398,103,638**	**(1,895,030,928)**	**14,533,974,034**	**-**	**531,473,423,432**
Trong đó:						
Mua mới	-	10,949,403,291	-	10,015,710,162	-	**20,965,113,453**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20,436,376,688	487,448,700,347	-	2,623,232,944	-	**510,508,309,979**
Phân loại lại	-	-	(1,895,030,928)	1,895,030,928	-	**-**
Giảm trong năm	**(11,838,105,819)**	**(810,574,039)**	**(1,068,620,120)**	**-**	**(71,700,000)**	**(13,788,999,978)**
Trong đó:						
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(11,838,105,819)	-	-	-	-	**(11,838,105,819)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(810,574,039)	(1,068,620,120)	-	(71,700,000)	**(1,950,894,159)**
Số cuối năm	**2,087,221,562,502**	**8,197,599,130,355**	**251,670,721,107**	**162,174,016,018**	**9,249,846,674**	**10,707,915,276,656**
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	**980,892,096,872**	**5,153,799,156,887**	**191,989,917,201**	**114,036,300,943**	**5,870,823,109**	**6,446,588,295,012**
Khấu hao trong năm	48,605,914,715	226,670,846,960	8,409,278,533	7,112,364,920	398,828,681	**291,197,233,809**
Phân loại lại	-	-	(1,869,845,742)	1,869,845,742	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	(653,165,908)	(1,068,620,120)	-	-	**(1,721,786,028)**
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2,243,400,565)	-	-	-	-	**(2,243,400,565)**
Số cuối năm	**1,027,254,611,022**	**5,379,816,837,939**	**197,460,729,872**	**123,018,511,605**	**6,269,651,790**	**6,733,820,342,228**
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	**1,097,731,194,761**	**2,546,212,443,869**	**62,644,454,954**	**33,603,741,041**	**3,450,723,565**	**3,743,642,558,190**
Số dư cuối năm	**1,059,966,951,480**	**2,817,782,292,416**	**54,209,991,235**	**39,155,504,413**	**2,980,194,884**	**3,974,094,934,428**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,024,215,267,144	67,270,890,585	247,447,482	**1,091,733,605,211**
Phân loại lại	-	*143,447,482*	*(143,447,482)*	**-**
Giảm khác	*(33,359,564)*	-	-	***(33,359,564)***
Số cuối năm	1,024,181,907,580	71,381,124,656	104,000,000	**1,095,667,032,236**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	83,628,234,464	66,075,272,419	232,201,231	**149,935,708,114**
Khấu hao trong năm	3,403,362,367	897,785,337	6,476,124	**4,307,623,828**
Phân loại lại	-	143,447,482	*(143,447,482)*	**-**
Giảm khác	*(4,180,700)*	-	-	***(4,180,700)***
Số cuối năm	87,027,416,131	67,116,505,238	95,229,873	**154,239,151,242**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	940,587,032,680	1,195,618,166	15,246,251	**941,797,897,097**
Số dư cuối năm	937,154,491,449	4,264,619,418	8,770,127	**941,427,880,994**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất.

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chuyển từ tài sản cố định	*Số cuối kỳ*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**80,830,516,128**	**-**	**11,838,105,819**	**92,668,621,947**
- Quyền sử dụng đất	27,812,438,744	-	-	27,812,438,744
- Nhà	*18,106,255,809*	-	*11,838,105,819*	*29,944,361,628*
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	*34,911,821,575*	-	-	*34,911,821,575*
Giá trị hao mòn lũy kế	**22,397,362,095**	**1,518,499,234**	**2,243,400,565**	**26,159,261,894**
- Quyền sử dụng đất	7,906,274,291	302,309,129	-	8,208,583,420
- Nhà	11,340,175,886	1,216,190,105	2,243,400,565	14,799,766,556
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**58,433,154,033**	**(1,518,499,234)**	**9,594,705,254**	**66,509,360,053**
- Quyền sử dụng đất	19,906,164,453	(302,309,129)	-	19,603,855,324
- Nhà	6,766,079,923	(1,216,190,105)	9,594,705,254	15,144,595,072
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	31,760,909,657	-	-	31,760,909,657

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Tiền thuê	20,449,886,032	17,831,096,101
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	2,508,186,920	2,976,228,969
Chi phí quảng cáo	64,602,742,957	61,446,931,219
Các khoản khác	18,829,552,106	14,875,648,832
TỔNG CỘNG	**106,390,368,015**	**97,129,905,121**

(b) Dài hạn

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Bao bì chai két	111,144,587,362	138,132,411,556
Tiền thuê đất	65,223,683,647	66,375,716,506
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ, dụng cụ khác	31,982,828,408	32,092,214,503
Khác	36,434,789,790	40,401,975,215
TỔNG CỘNG	**296,388,205,207**	**328,604,633,780**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,273,071,824,762	1,896,509,114,626
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	481,484,330,771	530,558,739,261
	1,754,556,155,533	**2,427,067,853,887**

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	454,255,966,299	325,832,316,250
Chi phí vận chuyển	3,491,500,145	3,338,741,362
Tiền lãi vay phải trả	20,406,942,734	21,487,979,834
Khác	110,692,602,810	82,511,944,274
TỔNG CỘNG	**588,847,011,988**	**433,170,981,720**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39,179,553,916	45,680,554,923
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	147,888,940,972	179,289,889,446
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,632,533,127	118,997,511,575
	977,080,900,715	**1,079,347,828,644**
Trong đó:		
Các bên thứ ba	973,346,914,551	1,066,606,909,459
Bên liên quan (Thuyết minh 23)	3,733,986,164	12,740,919,185
	977,080,900,715	**1,079,347,828,644**

(b) Dài hạn

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,407,700,000	2,471,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,602,316,000	51,602,316,000
	54,010,016,000	**54,073,316,000**

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01.01.2020	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*30.06.2020*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230,954,722,563	447,757,034,053	471,922,362,613	206,789,394,003
Thuế tiêu thụ đặc biệt	492,850,292,427	3,152,308,390,098	2,914,240,115,226	730,918,567,299
Thuế giá trị gia tăng	80,273,319,726	730,173,093,297	662,513,672,007	147,932,741,016
Thuế đất	2,387,927,489	73,013,562,491	62,457,185,788	12,944,304,192
Thuế thu nhập cá nhân	25,708,005,849	27,017,667,811	40,911,658,154	11,814,015,506
Thuế xuất, nhập khẩu	(2,082,000)	5,430,731,128	5,430,731,128	(2,082,000)
Thuế khác	1,172,715,333	2,314,817,096	2,300,867,221	1,186,665,208
TỔNG CỘNG	**833,344,901,387**	**4,438,015,295,974**	**4,159,776,592,137**	**1,111,583,605,224**
	-	-	-	-

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Vấn đề trên đã được giải quyết trong tháng 4 năm 2020.

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

	30.06.2020 *(cổ phiếu)*	*01.01.2020* *(cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	21,099,487,654	1,130,147,220,442	5,327,112,664	7,473,777,581,426	15,046,371,928,412
Chênh lệch tỷ giá	-	-	6,173,386,117	-	-	-	6,173,386,117
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5,053,363,919,165	5,053,363,919,165
Trích quỹ	-	-	-	221,570,621	-	(221,570,621)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(288,737,137,697)	(288,737,137,697)
Trích lập quỹ an sinh xã hội	-	-	-	-	-	(50,512,685,007)	(50,512,685,007)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	4,038,094	(5,327,112,664)	5,848,139,354	525,064,784
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,272,873,771**	**1,130,372,829,157**	**-**	**11,231,596,467,620**	**18,805,262,696,774**
Năm nay:							
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,272,873,771	1,130,372,829,157	-	11,231,596,467,620	18,805,262,696,774
Chênh lệch tỷ giá	-	-	1,007,721,456	-	-	-	1,007,721,456
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1,864,690,552,970	1,864,690,552,970
Trích quỹ	-	-	-	(7,538,772,810)	-	7,538,772,810	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(21,984,385,808)	(21,984,385,808)
Trích lập và điều chỉnh quỹ Công tác xã hội	-	-	-	-	-	38,795,100,727	38,795,100,727
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**28,280,595,227**	**1,122,834,056,347**	**-**	**10,876,152,357,319**	**18,443,287,535,119**

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.06.2020 VNĐ	30.06.2019 VNĐ
Doanh thu bia	10,776,202,371,054	16,040,369,886,615
Doanh thu bao bì vật tư	1,181,778,031,379	2,265,571,279,074
Doanh thu nước giải khát	75,418,922,138	130,840,848,054
Doanh thu rượu cồn	45,377,866,599	25,346,763,173
Doanh thu khác	44,940,757,657	55,233,748,309
Doanh thu gộp	**12,123,717,948,827**	**18,517,362,525,225**
Các khoản giảm trừ	**(79,874,282,171)**	**(92,820,389,440)**
Chiết khấu thương mại	(78,880,580,351)	(92,811,604,195)
Hàng bán bị trả lại	(993,701,820)	-
Giảm giá hàng bán	-	(8,785,245)
Doanh thu thuần	**12,043,843,666,656**	**18,424,542,135,785**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30.06.2020 VNĐ	30.06.2019 VNĐ
Giá vốn bia	7,250,623,969,104	11,444,589,654,048
Giá vốn bao bì vật tư	1,135,488,929,597	2,253,896,928,612
Giá vốn nước giải khát	55,392,795,002	90,640,273,693
Giá vốn rượu cồn	36,634,054,889	21,914,229,462
Giá vốn khác	5,348,880,944	8,706,226,341
TỔNG CỘNG	**8,483,488,629,536**	**13,819,747,312,156**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.06.2020 VNĐ	30.06.2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	462,866,199,922	358,003,252,327
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6,518,968,873
Lãi chênh lệch tỷ giá	32,907,913,655	6,515,841,465
Doanh thu hoạt động tài chính khác	898,380	174,821
TỔNG CỘNG	**495,775,011,957**	**371,038,237,486**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.06.2020 VNĐ	30.06.2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	34,545,965,865	13,830,994,903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,202,063,164	1,738,587,148
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	436,962,600	(6,542,806,850)
TỔNG CỘNG	**39,184,991,629**	**9,026,775,201**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.06.2020 VNĐ	30.06.2019 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	765,925,708,768	603,337,956,496
Chi phí nhân công	313,200,681,218	354,853,696,670
Chi phí bao bì luân chuyển	66,988,247,029	159,326,700,243
Chi phí thuê	70,793,387,676	75,288,386,181
Chi phí vận chuyển	15,610,033,148	12,975,472,613
Chi phí khấu hao và phân bổ	11,733,418,789	13,299,545,323
Chi phí bán hàng khác	110,462,436,446	116,772,981,026
TỔNG CỘNG	**1,354,713,913,074**	**1,335,854,738,552**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.06.2020 VNĐ	30.06.2019 VNĐ
Chi phí nhân công	190,862,163,454	212,469,067,248
Chi phí khấu hao và phân bổ	13,797,855,504	16,788,662,384
Chi phí thuê	74,241,781,770	28,103,221,052
Các khoản dự phòng	1,472,472,924	1,690,932,137
Chi phí quản lý khác	72,618,144,402	90,374,303,938
TỔNG CỘNG	**352,992,418,054**	**349,426,186,759**

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,327,157,193	8,367,162,123
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	11,735,072,089	6,307,906,113
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	1,912,358,025	2,134,763,192
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	407,299,200	375,144,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	28,736,000,202	30,014,447,972
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	30,429,511,376	8,673,647,771
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	5,940,618,940	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	17,375,381,755	7,636,502,161
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,252,741,373	10,112,131,104
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	20,312,137,833	5,481,242,048
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	21,964,333,070	7,622,147,366
	186,392,611,056	**86,725,093,850**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6,983,307,000	-
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,141,000,000	8,141,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	4,866,363,636	3,470,918,435
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	36,311,825,665
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	6,950,307,806
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	1,592,202,248
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	83,916,000	83,916,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	1,868,442,672
	297,305,320,179	**335,649,346,369**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	23,406,841,920	24,851,400,970
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	11,499,807,913	8,441,778,004
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	180,809,569,023	235,967,453,301
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12,305,973,900	15,764,630,891
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	74,688,512,400	63,993,357,149
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	27,933,154,439	52,041,494,908
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	5,506,518,600	4,688,242,020
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7,724,833,600	21,125,716,480
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	16,890,111,040	27,107,766,113
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	9,516,276,000	5,565,963,898
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	27,335,652,080	18,409,920,276
Công ty TNHH Thuỷ Tinh Malaya - Việt Nam	604,904,890	-

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các công ty khác		
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	83,262,174,966	52,601,015,251
	481,484,330,771	**530,558,739,261**

	30.06.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải trả khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2,854,448,349	2,854,448,349
Các công ty khác		
Super Brands Company Pte. Ltd.	304,650,459	6,246,344,005
Fraser and Neave, Limited	232,887,356	2,425,671,710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2,000,000	874,455,121
	3,733,986,164	**12,740,919,185**

24 CÁC SỰ KIỆN

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này.

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2020